



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 110 + 111

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 15-6-2023- | Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thù lao đối với cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn. | 3 |
| 05-7-2023- | Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 5 |
| 05-7-2023- | Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 22 |

- 05-7-2023- Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 184/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý sử dụng chung cột điện trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh. 36

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 23-6-2023- Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4. 38

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 21-6-2023- Quyết định số 2533/QĐ-UBND việc phê duyệt quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 44

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thù lao đối với cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 10516/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1574/BC-STP-KTrVB ngày 18 tháng 4 năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thù lao đối với cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại phường - xã, thị trấn.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Anh Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý rừng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1522/SNN-CCKL ngày 02 tháng 6 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3802/BC-STP-VB ngày 17 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2023 và thay thế Quyết định số 65/2000/QĐ-UB-NN ngày 28 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND

ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định cụ thể nhiệm vụ quản lý về rừng, đất chưa có rừng, nâng cao trách nhiệm và khuyến khích các tổ chức, cá nhân bảo vệ, phát triển rừng, phát huy các lợi ích của các loại rừng trên địa bàn Thành phố.

2. Những nội dung liên quan đến quản lý rừng nhưng không quy định trong quy chế này được áp dụng theo các quy định, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và quy trình kỹ thuật hiện hành.

3. Các hoạt động khác không phải lâm nghiệp nhưng thực hiện trong rừng, ven rừng, ngoài việc phải thực hiện theo Quy chế này còn phải thực hiện các quy định khác của Nhà nước về quản lý đất đai và môi trường.

4. Trường hợp những quy định của pháp luật được dẫn chiếu áp dụng trong quy chế này được điều chỉnh bởi các quy định mới thì áp dụng theo quy định mới đang có hiệu lực pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban, ngành của Thành phố.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng.
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và sử dụng, phát triển rừng trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Các loại rừng

Rừng trên địa bàn Thành phố được xác lập với các chức năng, như sau:

1. Rừng đặc dụng: Rừng thực nghiệm, Vườn Thực vật.
2. Rừng phòng hộ: Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; Rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước thuộc lưu vực sông Sài Gòn; Rừng phòng hộ chắn gió khu đô thị, khu công nghiệp.
3. Rừng sản xuất: Rừng đạt tiêu chí về rừng trồng theo Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP nhưng không thuộc phạm vi quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG

Điều 4. Nguyên tắc quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý thống nhất hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố; chịu trách nhiệm về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng theo quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch chung của Thành phố.
2. Các Sở, ngành Thành phố liên quan có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo chuyên ngành đảm trách, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện có rừng tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, lãnh đạo việc triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn.
3. Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã có rừng thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo phân cấp, pháp luật hiện hành.
4. Chi cục Kiểm lâm Thành phố, trực tiếp là các Hạt, Đội Kiểm lâm địa bàn chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

Điều 5. Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ

1. Các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố được giao tổ chức quản lý, bảo vệ và sử dụng thống nhất bởi Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định của pháp luật, thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng thuộc phạm vi địa bàn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 6. Tổ chức quản lý rừng sản xuất

Các tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao thuê đất để phát triển rừng sản xuất là chủ rừng trực tiếp quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển ổn định rừng sản xuất.

Công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng sản xuất được đảm bảo theo nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp chung của Thành phố.

Chương III

NHIỆM VỤ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 7. Quản lý, bảo vệ rừng

1. Thực hiện quản lý rừng bền vững, quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, thực hiện các biện pháp để bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng.

2. Thực hiện theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, bảo vệ hệ sinh thái rừng, thực vật rừng, động vật rừng. Thực hiện các quy định về phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

3. Xây dựng, phát huy hiệu quả của lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng, đấu tranh ngăn chặn, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng.

Điều 8. Sử dụng rừng

1. Khai thác lâm sản với các hình thức khai thác chính, tận thu, tận dụng phù hợp với loại hình rừng theo đúng quy định về điều kiện sử dụng rừng được quy định tại Chương VI của Luật Lâm nghiệp.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng được thực hiện theo đề tài, dự án, kế hoạch được duyệt.

3. Khai thác các giá trị môi trường rừng qua tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững được duyệt, triển khai các dịch vụ cung ứng môi trường rừng.

4. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Phát triển rừng

1. Phát triển diện tích có rừng, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn và phát triển tính đa dạng sinh học của rừng.

2. Kết hợp trồng mới rừng với thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong xúc tiến tái sinh tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên, cải tạo rừng trồng, trồng bổ sung, nuôi dưỡng, làm giàu rừng trồng phù hợp với các hiện trạng rừng trên địa bàn.

3. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ RỪNG

Điều 10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Ban hành theo thẩm quyền chương trình, dự án phát triển rừng bền vững;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển lâm nghiệp tại địa phương;

c) Hoạt động của Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ;

d) Chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trồng rừng thay thế;

2. Chỉ đạo tổ chức thực hiện

a) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về lâm nghiệp;

b) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển làm giàu chất lượng rừng;

c) Đầu mối hợp tác quốc tế về rừng;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn Thành phố.

4. Chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố

a) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Xây dựng phương án, kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; tổ chức, xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để bảo vệ rừng.

c) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình đề án phát triển làm giàu nâng cao chất lượng rừng theo hướng bền vững theo quy định;

d) Cắm mốc, bảng phân định ranh giới rừng trên thực địa và quản lý, bảo vệ mốc, bảng thuộc phạm vi quản lý của mình;

đ) Phối hợp chặt chẽ với Kiểm lâm và chính quyền, đoàn thể tại địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;

e) Tổ chức nghiên cứu thực nghiệm các hoạt động, các mô hình đem lại sinh kế, tăng giá trị vùng rừng cho Nhân dân trên địa bàn;

g) Thực hiện quy định về kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng.

Điều 11. Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện nhiệm vụ làm đầu mối phối hợp với các cơ quan chuyên môn, cơ quan khoa học, huyện Cần Giờ, chủ rừng và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước,

để thực hiện việc bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái của một Khu Dự trữ sinh quyển thế giới. Đảm bảo cụ thể xuyên suốt các tiêu chí đã được công nhận là một Khu Dự trữ sinh quyển thế giới của rừng phòng hộ Cần Giờ.

b) Là đơn vị chủ trì làm đầu mối trong quan hệ phối hợp với Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) thuộc UNESCO, Ủy ban Quốc gia Chương trình con người và Sinh quyển Việt Nam (MAB VIỆT NAM) và Mạng lưới các Khu Dự trữ sinh quyển Thế giới.

c) Xây dựng báo cáo cung cấp thông tin định kỳ theo yêu cầu của Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB).

2. Chủ trì xây dựng thực hiện các chiến lược, kế hoạch cho phát huy các chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ của Khu Dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ.

3. Phối hợp giáo dục nhằm nâng cao nhận thức trong cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên, phối hợp với các cơ quan chức năng phát triển giá trị tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hóa trong Khu Dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ.

Điều 12. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc giao, thuê đất cho phát triển rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch lâm nghiệp được phê duyệt.

2. Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức quản lý về

a) Bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường rừng.

b) Quản lý về chuyên ngành các khu đất ngập nước trong vùng rừng.

Điều 13. Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính

1. Tổng hợp đề xuất, rà soát, cân đối nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của Thành phố để thực hiện các dự án đầu tư cho công tác lâm

nghiệp trên địa bàn Thành phố (trên cơ sở các chương trình, kế hoạch, đề án đã được phê duyệt) theo quy định của Luật Đầu tư công, phù hợp với khả năng cân đối vốn của Thành phố.

2. Đảm bảo nguồn kinh phí để thanh toán các khoản chi phí theo phân cấp ngân sách cho công tác lâm nghiệp trên địa bàn.

Điều 14. Công an Thành phố

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp là Chi cục Kiểm lâm), Bộ Tư lệnh Thành phố xây dựng quy chế, kế hoạch phối hợp trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng. Tổ chức thực hiện tốt nội dung các quy chế, kế hoạch đã xây dựng.

2. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với cơ quan Kiểm lâm trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với công tác phòng cháy, chữa cháy rừng đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy của đơn vị quản lý rừng, chủ rừng và các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; hướng dẫn các đơn vị quản lý rừng, chủ rừng trong việc rà soát xây dựng phương án chữa cháy rừng và thực tập phương án chữa cháy rừng; đồng thời tham mưu phương án huy động lực lượng phương tiện tài sản của các cơ quan, tổ chức hộ gia đình, cá nhân tại địa phương tham gia xử lý tình huống cháy rừng có quy mô lớn, diễn biến phức tạp và tổ chức thực tập; diễn tập phương án để chủ động ứng phó kịp thời, có hiệu quả các tình huống cháy rừng.

4. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với lực lượng Kiểm lâm hướng dẫn nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy rừng, huấn luyện sử dụng vũ khí công cụ hỗ trợ cho các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng của các chủ rừng.

5. Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng tiến hành truy quét, ngăn chặn và xử lý các vụ phá rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật tại các địa bàn trọng điểm, xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm.

Điều 15. Bộ Tư lệnh Thành phố

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an Thành phố thực hiện hiệu quả quy chế phối hợp trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

2. Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự huyện khu vực rừng, phối hợp với Công an huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xây dựng kế hoạch phối hợp trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng ở địa phương; huy động lực lượng, phương tiện của đơn vị tham gia chữa cháy rừng theo phương án hiệp đồng khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Điều 16. Ủy ban nhân dân huyện có rừng

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương.

2. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương.

3. Tổ chức thực hiện việc rà soát phân loại các loại đất được quy hoạch cho phát triển rừng tại địa phương theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng hằng năm tại địa phương.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương.

6. Chỉ đạo lực lượng Công an, Quân đội, Kiểm lâm thực hiện tốt quy chế phối hợp 03 lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; xây dựng kế hoạch tuần tra, kiểm tra, truy quét phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật và Luật Lâm nghiệp; giám sát sự phối hợp giữa các lực lượng trên địa bàn để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến rừng; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức công tác bảo vệ rừng tại địa phương, huy động lực lượng trên địa bàn giúp các chủ rừng ngăn chặn mọi hành vi phá hoại rừng.

7. Tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy rừng theo chế độ kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất theo quy định của pháp luật; yêu cầu các chủ rừng thực hiện đầy đủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

8. Phân công trách nhiệm và chỉ đạo kiểm tra thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ chức trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; thực hiện hòa giải các

tranh chấp và giải quyết các khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có; thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

10. Đảm bảo nguồn kinh phí để thanh toán các khoản chi theo phân cấp ngân sách cho công tác lâm nghiệp trên địa bàn.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về cháy rừng, phá rừng hoặc mất rừng do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng gây ra thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Điều 17. Ủy ban nhân dân xã có rừng

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp.

2. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về lâm nghiệp.

3. Quản lý diện tích, ranh giới các khu rừng; các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng trên địa bàn.

4. Tổ chức việc lập và thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp huyện phát triển được mà chưa giao, chưa cho thuê.

6. Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo Công an, Quân sự xã, Kiểm lâm địa bàn thực hiện tốt quy chế phối hợp 03 lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

8. Tổ chức các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng với nòng cốt là lực lượng Dân quân tự vệ; huy động các lực lượng trên địa bàn kịp thời ngăn chặn các hành vi phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo phương án bốn tại chỗ (chỉ huy, lực lượng, phương tiện, hậu cần); kịp thời báo cáo lên cấp trên đối với vụ việc khi vượt quá tầm kiểm soát của xã.

9. Chỉ đạo cán bộ phụ trách tài nguyên và môi trường của xã phối hợp với Kiểm lâm phụ trách địa bàn thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn; ngăn chặn, xử lý các hành vi lấn, chiếm, sử dụng sai mục đích rừng và đất quy hoạch để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

10. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã liên kế thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng vùng giáp ranh.

11. Tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy rừng theo chế độ kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất theo quy định của pháp luật; yêu cầu các chủ rừng thực hiện đầy đủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

12. Xử phạt vi phạm hành chính các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đất đai trong khu vực rừng; thực hiện hòa giải các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Đảm bảo nguồn kinh phí để thanh toán các khoản chi theo phân cấp ngân sách cho công tác lâm nghiệp trên địa bàn.

14. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về cháy rừng, phá rừng hoặc mất rừng do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng gây ra thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ rừng rừng sản xuất

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Xây dựng phương án, kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định đem lại giá trị sử dụng rừng cao đóng góp cho phát triển kinh tế lâm nghiệp của Thành phố.

Chương V ĐẦU TƯ CHO RỪNG

Điều 19. Chính sách đầu tư

Thành phố bảo đảm ngân sách đầu tư theo phân cấp ngân sách cho các hoạt động sau:

1. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
 - a) Hoạt động quản lý của các Ban Quản lý rừng;
 - b) Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng;
 - c) Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng;
 - d) Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng;
 - đ) Suru tập tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng;
 - e) Nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;
 - g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
 - h) Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
 - i) Xây dựng và triển khai phương án quản lý rừng bền vững;
 - k) Giao rừng, cắm mốc ranh giới rừng.
2. Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
 - a) Theo dõi, giám sát và tổ chức cứu hộ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - b) Mua sắm trang thiết bị giám sát, cứu hộ, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - c) Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
3. Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp
 - a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nghiên cứu tổng hợp lựa chọn giải pháp cho chuyển hóa làm giàu nâng cao chất lượng các loại rừng trên địa bàn;

b) Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Mua sắm phương tiện, trang bị, thiết bị bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

5. Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

a) Đường giao thông, đường tuần tra bảo vệ rừng; trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố;

b) Văn phòng làm việc, nhà công vụ cho cán bộ tạm trú, trạm bảo vệ rừng; trung tâm cứu hộ kết hợp chăn thả động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động vật, thực vật rừng; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học;

c) Đường ranh cảnh lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh mương, cầu, cống, bể, bồn chứa nước, đập, hồ chứa và đường ống dẫn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng;

đ) Kho, bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng; bến tàu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển;

e) Hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió) trong trường hợp nơi đặt Trạm Kiểm lâm, Trạm Quản lý bảo vệ rừng không có hệ thống điện lưới quốc gia; hệ thống thông tin liên lạc;

g) Các công trình phục vụ cho quản lý và bảo vệ rừng khác.

6. Điều tra cơ bản về lâm nghiệp, xây dựng các chương trình, đề án phát triển lâm nghiệp.

7. Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và cơ sở dữ liệu rừng.

8. Duy trì và phát triển Vườn thực vật Thành phố theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

9. Kinh phí hoạt động của Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ.

10. Đối tượng, mức đầu tư và trình tự đầu tư được áp dụng theo quy định của cấp Trung ương. Trong từng thời kỳ trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cụ thể.

Điều 20. Chính sách hỗ trợ đầu tư

Ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư theo phân cấp ngân sách cho các hoạt động sau đây:

1. Xây dựng phương án, triển khai công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất.

2. Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, vườn ươm giống cây rừng.

3. Xây dựng đường lâm nghiệp tại những khu, vùng rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên.

4. Xây dựng các công trình bảo vệ rừng (chòi canh lửa, biển báo, đường băng cản lửa) tại những khu rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên.

5. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng

a) Sản xuất, kinh doanh giống;

b) Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng;

c) Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý, bảo vệ và theo dõi diễn biến rừng;

d) Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

6. Đối tượng, mức hỗ trợ và trình tự hỗ trợ đầu tư được áp dụng theo quy định của cấp Trung ương. Trong từng thời kỳ trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cụ thể theo từng chương trình, đề án, kế hoạch được phê duyệt.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu xây dựng trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt thực hiện:

1. Đề án kiện toàn về cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn Thành phố.
2. Phân bổ biên chế về quản lý và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có rừng chịu trách nhiệm phổ biến, quán triệt nội dung Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức, Nhân dân địa phương và chủ rừng để tổ chức triển khai thực hiện.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các ngành, các cấp phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Căn cứ Quyết định số 127/2000/QĐ-BNN-KL ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về cấp dự báo, báo động và biện pháp tổ chức thực hiện phòng cháy, chữa cháy rừng;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1523/SNN-CCKL ngày 02 tháng 6 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4158/BC-STP-VB ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023 và thay thế Quyết định số 4781/QĐ-UB-KT ngày 17 tháng 10 năm 1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định cấp dự báo phòng cháy, chữa cháy rừng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Công an Thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Bình Chánh, Củ Chi, Cần Giờ, Hóc Môn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND

ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, phương châm thực hiện

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các nội dung khác có liên quan đến phòng cháy, chữa cháy rừng không quy định trong quyết định này được áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và quy trình kỹ thuật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với các chủ rừng là cơ quan Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố.

b) Đối với các loại rừng trong quy hoạch lâm nghiệp hiện có trên địa bàn Thành phố, theo chức năng sử dụng bao gồm: đặc dụng, phòng hộ và sản xuất và cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

c) Đối với các nhà máy, công ty, kho tàng, nhà ở và các cơ sở khác có các công trình xây dựng ở ven rừng, ngoài việc phải thực hiện quy định này còn phải thực hiện

các quy định khác của Nhà nước về phòng cháy, chữa cháy.

3. Phương châm thực hiện

Phòng cháy rừng là chính, chữa cháy rừng phải khẩn trương, kịp thời, triệt để và an toàn.

Điều 2. Cấp dự báo cháy rừng

1. Cấp dự báo cháy rừng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Cấp dự báo cháy rừng gồm 05 cấp, từ cấp I đến cấp V.

2. Biểu báo hiệu cấp dự báo cháy rừng thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Chi tiết quy định cấp cháy rừng, đặc trưng cháy rừng theo cấp và biện pháp phòng cháy rừng được quy định tại Điều 4 quy định này.

3. Việc dự báo cấp cháy rừng trên địa bàn được thực hiện thông qua việc xác định độ ẩm vật liệu cháy.

4. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng theo quan hệ độ ẩm vật liệu cháy với khả năng phát sinh cháy rừng:

Cấp cháy	Độ ẩm của vật liệu cháy (%)	Khả năng xảy ra cháy rừng	Tính cách của đám cháy	Mục trắc nếu bề vật liệu cháy
I	35 - 45	Ít có khả năng cháy rừng		Dai, tay cảm giác ướt
II	25 - 35	Có khả năng cháy rừng	Cường độ thấp	Gấp đôi được
III	15 - 25	Dễ xảy ra cháy rừng	Cường độ trung bình	Gãy kêu lách tách
IV	10 - 15	Dễ xảy ra cháy rừng và nguy cơ cháy	Tốc độ lan tràn của lửa nhanh; rất nóng, khó kiểm soát	Gãy kêu to

V	<10	Rất dễ xảy ra cháy rừng, cực kỳ nguy hiểm	Tốc độ lan tràn lửa rất nhanh, thất thường, khó kiểm soát	Vò nát tinh
---	-----	---	---	-------------

5. Chủ rừng có trách nhiệm xác định cấp cháy, dự báo cháy trên diện tích đơn vị quản lý.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THÔNG TIN DỰ BÁO CẤP CHÁY RỪNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY RỪNG

Điều 3. Thông tin dự báo cấp cháy rừng

1. Tổ chức dự báo cháy rừng và thông tin kịp thời các cấp dự báo cháy rừng đến Ủy ban nhân dân các cấp nơi có rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong mùa khô.

2. Trong mùa khô, từ tháng 11 năm trước đến tháng 5 năm sau, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm nắm bắt tình hình, cập nhật, xử lý số liệu từ ngành khí tượng thủy văn và từ thực địa để thông tin kết quả dự báo kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng và có văn bản cảnh báo đến địa phương về cấp cháy và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương đến các chủ rừng và người dân chủ động thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Căn cứ tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn để dự báo cấp cháy rừng; khi dự báo cháy rừng cấp IV hoặc cấp V, thông tin cảnh báo cấp cháy rừng liên tục hàng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo cấp dự báo cháy rừng kịp thời tới từng nơi trọng điểm cháy rừng. Triển khai thực hiện các biện pháp an toàn phòng cháy, chữa cháy và cảnh báo nguy cơ cháy rừng khi dự báo cháy rừng cấp IV, cấp V trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Các biện pháp phòng cháy rừng

1. Biện pháp chung

a) Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng trong toàn địa bàn.

b) Xác định các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao; tổ chức cảnh báo

cháy rừng và phát hiện sớm các điểm cháy rừng.

c) Quản lý chặt chẽ các nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt ở trong rừng và ven rừng; áp dụng các giải pháp làm giảm vật liệu cháy hoặc làm giảm độ khô của vật liệu cháy trong rừng, các biện pháp phòng chống cháy lan.

d) Xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình và trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng.

đ) Các biện pháp phòng cháy khác theo quy định của pháp luật.

2. Biện pháp đối với dự báo cháy rừng cấp I. Khả năng cháy rừng thấp, trên biên báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số I.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các chủ rừng phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, lực lượng Kiểm lâm triển khai kế hoạch phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; tuyên truyền giáo dục trong cộng đồng dân cư về phòng cháy, chữa cháy rừng.

b) Các chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng có trách nhiệm thành lập, kiện toàn các tổ, đội thường trực phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Tổ chức kiểm tra về chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, công trình cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Biện pháp đối với dự báo cháy rừng cấp II. Khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biên báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số II.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các chủ rừng tăng cường kiểm tra, đôn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi xảy ra cháy rừng.

b) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

4. Biện pháp đối với dự báo cháy rừng cấp III. Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biên báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số III.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Hạt Kiểm lâm đôn đốc việc phòng cháy và chữa cháy rừng của các xã, chủ rừng. Kiểm tra giám sát việc sử dụng lửa trong thu hoạch nông sản,

vệ sinh khu canh tác.

b) Các chủ rừng phải thường xuyên kiểm tra lực lượng canh phòng và lực lượng khoán quản lý bảo vệ rừng.

c) Lực lượng canh phòng trực 10/24 giờ trong ngày (từ 10 giờ đến 20 giờ), đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm.

d) Khi xảy ra cháy rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quyền huy động mọi lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy.

5. Biện pháp đối với dự báo cháy rừng cấp IV. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số IV.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trực tiếp chỉ đạo việc phòng cháy và chữa cháy rừng tại địa phương.

b) Các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm dễ cháy.

c) Chủ rừng bố trí lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24 giờ (*từ 9 giờ đến 21 giờ trong ngày*) nhất là các giờ cao điểm, phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay.

d) Chi cục Kiểm lâm phối hợp và nắm chắc tình hình khí tượng, thủy văn để dự báo và thông báo kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng ở địa phương.

6. Biện pháp đối với dự báo cháy rừng cấp V. Rất nguy hiểm và cực kỳ nguy hiểm, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số V.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố trực tiếp chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp Thành phố, huyện, xã và các chủ rừng.

b) Lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy.

c) Chủ rừng, lực lượng địa phương đảm bảo trực 24/24 giờ trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng.

d) Thông báo thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng ở địa phương.

đ) Khi xảy ra cháy rừng phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHỮA CHÁY RỪNG

Điều 5. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng.

b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; có xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp.

c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng.

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với các khu rừng có đường dây điện cao thế và các công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong hành lang an toàn.

3. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở trong khu vực gần rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt

hết tàn lửa.

4. Khi đốt đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất sản xuất và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện.

a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy.

b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 09 giờ sáng và sau 16 giờ chiều.

c) Trước khi đốt phải thông báo với chính quyền địa phương, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

Điều 6. Các biện pháp chữa cháy rừng

1. Phát huy hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ” gồm: chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

2. Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ: các địa phương, đơn vị, chủ rừng trên địa bàn phải bảo quản tốt và chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện, thiết bị, các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng đã có như: máy bơm nước chữa cháy, cưa xăng, máy thổi gió, máy cắt thực bì, xe ô tô, xe máy, hệ thống thông tin liên lạc và các phương tiện khác. Ngoài ra, trang bị thêm đồ bảo hộ và các dụng cụ cần thiết chữa cháy rừng như: dao, rựa, bàn cào và các dụng cụ khác để dự phòng cho lực lượng tăng cường chữa cháy rừng. Xe chữa cháy chuyên dụng và các phương tiện, thiết bị khác của lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

3. Tổ chức lực lượng chữa cháy rừng: khi cháy rừng xảy ra trên địa bàn tổ chức lực lượng chữa cháy rừng bao gồm: chủ rừng, địa phương, lực lượng Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

4. Tùy theo diễn biến của từng vụ cháy mà có thể huy động thêm lực lượng, phương tiện, dụng cụ của các đơn vị, địa phương trên địa bàn lân cận để chữa cháy rừng khi có yêu cầu.

5. Các biện pháp kỹ thuật chữa cháy rừng.

a) Biện pháp chữa cháy trực tiếp: là phương pháp bố trí đội hình chữa cháy trực tiếp đối đầu, bao vây ngọn lửa và dùng phương tiện, dụng cụ dập lửa liên tục. Chỉ được sử dụng khi nào đám cháy có ngọn lửa thấp, cường độ cháy không mạnh. Áp dụng đối với đám cháy nhỏ dưới 01 ha.

b) Biện pháp chữa cháy gián tiếp: là biện pháp dùng lực lượng và phương tiện để giới hạn đám cháy từ xa như làm đường băng cản lửa, áp dụng giải pháp làm giảm vật liệu cháy, làm giảm độ khô của vật liệu cháy, chủ động đốt trước hoặc các biện pháp ngăn chặn khác. Biện pháp này áp dụng khi xảy ra cháy với quy mô và cường độ cao, diện tích rừng còn lại của khu rừng lớn, việc trực tiếp dập lửa hiệu quả thấp, không an toàn cho người và phương tiện.

c) Kết hợp biện pháp kỹ thuật chữa cháy rừng trực tiếp và biện pháp kỹ thuật chữa cháy rừng gián tiếp.

6. Trong chữa cháy rừng phải luôn luôn quán triệt yêu cầu về bảo đảm an toàn cho người và phương tiện tham gia chữa cháy.

Điều 7. Người chỉ huy chữa cháy rừng

1. Khi xảy ra cháy, trong mọi trường hợp, người có chức vụ cao nhất của đơn vị Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có mặt tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

2. Người đứng đầu đơn vị Kiểm lâm hoặc người được ủy quyền tại nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy.

3. Trong trường hợp không có Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

a) Nếu chủ rừng là cơ quan, tổ chức thì người đứng đầu hoặc người được ủy quyền cơ quan, tổ chức là người chỉ huy chữa cháy rừng, trưởng khu phố, trưởng ấp, tổ trưởng tổ dân phố tại nơi xảy ra cháy rừng có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy; nếu chủ rừng là hộ gia đình hoặc cá nhân thì trưởng khu phố, trưởng ấp, tổ trưởng tổ dân phố hoặc người được ủy quyền tại nơi xảy ra cháy rừng là người chỉ huy chữa cháy.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên có mặt tại đám cháy là người chỉ huy chữa cháy rừng.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Các địa phương có rừng thành lập và quản lý hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy, Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, các tổ

đội phòng cháy và chữa cháy, dân phòng và lực lượng dân quân của địa phương; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

2. Chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng và thực tập Phương án chữa cháy rừng hàng năm.

3. Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý của mình; phối hợp Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng chuyên ngành, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và lực lượng bảo vệ rừng của cơ sở.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện liên quan tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm thực hiện các nhiệm vụ về phòng cháy và chữa cháy rừng.

Chủ động thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về phòng cháy và chữa cháy rừng; tổ chức thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của Trung ương và của Thành phố trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

Thường xuyên chỉ đạo theo dõi, cập nhật thông tin cảnh báo cháy rừng và thông báo cấp dự báo cháy rừng để chủ động tổ chức tuần tra, kiểm tra, phát hiện sớm điểm cháy rừng, giải quyết kịp thời, không để đám cháy lây lan trên diện rộng.

Chuẩn bị sẵn sàng, huy động lực lượng xử lý khi có cháy rừng; bố trí trực phòng cháy và chữa cháy rừng thường xuyên 24/24 giờ trong những tháng cao điểm của mùa khô để kịp thời tiếp nhận và xử lý ngay thông tin báo cháy, không để xảy ra cháy lớn, hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy gây ra.

Phối hợp cùng Trung tâm Khí tượng thủy văn Nam Bộ để có thông tin diễn biến thời tiết cho xây dựng dự báo cháy rừng cung cấp cho Đài Truyền hình Thành phố để

kip thời cảnh báo cho các địa phương biết về nguy cơ cháy rừng và triển khai các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy rừng ở các địa phương, cơ sở và các chủ rừng trong suốt mùa khô, nhất là các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng.

c) Chỉ đạo ngành Thủy lợi, tăng cường điều tiết nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Bộ Tư lệnh Thành phố

Chỉ đạo các đơn vị Quân đội trực thuộc, lực lượng Dân quân tự vệ tại các địa phương có rừng tăng cường phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, Công an và các lực lượng khác trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng theo các quy định của pháp luật.

3. Công an Thành phố

Chỉ đạo Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và các đơn vị trực thuộc tăng cường phối hợp với Chi cục Kiểm lâm và các lực lượng khác trong thực hiện

a) Công tác kiểm tra hướng dẫn về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng của chủ rừng và các phường, xã có rừng.

b) Đào tạo huấn luyện cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở, lực lượng xung kích phòng cháy, chữa cháy rừng tại các phường, xã có rừng.

4. Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố, Đài Phát thanh - Truyền hình Thành phố và các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm) và các cơ quan, tổ chức liên quan tuyên truyền phổ biến pháp luật về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng trong các tháng cao điểm; thông tin cấp dự báo cháy rừng hàng ngày trong các tháng cao điểm mùa khô đến toàn thể nhân dân nhằm tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân và cộng đồng.

5. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy của chủ rừng là tổ chức

a) Các chủ rừng là tổ chức

Tăng cường vai trò trách nhiệm trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng đối với diện tích rừng do đơn vị quản lý; thực hiện đúng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng đã được phê duyệt và chịu trách nhiệm về diện tích rừng do đơn vị quản lý.

Bố trí trực phòng cháy và chữa cháy rừng thường xuyên. Tăng cường hệ thống cảnh báo cháy rừng, bảng tuyên truyền, trang bị phương tiện chữa cháy để đáp ứng tốt công tác chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra.

b) Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong khu vực có rừng.

Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy của chủ rừng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy của chủ rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận.

Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Ngăn chặn và báo kịp thời khi phát hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy rừng và hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; báo cháy và chữa cháy kịp thời khi phát hiện cháy và chấp hành nghiêm lệnh huy động tham gia chữa cháy rừng.

6. Ủy ban nhân dân các huyện có rừng

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Chi cục Kiểm lâm thực hiện quản lý Nhà nước về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, không để xảy ra cháy rừng, chủ động tăng cường thực hiện giám số vụ cháy trên địa bàn.

b) Chủ động tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất tại các khu vực gần rừng, nghiêm cấm sử dụng lửa để xử lý thực bì và những hành vi dùng lửa khác ở khu vực ven rừng, trong rừng, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Thực hiện việc báo cáo với các cấp, các ngành về công tác phòng cháy và tình hình cháy rừng xảy ra trên địa bàn quản lý.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy đối với diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn.

b) Phối hợp với các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội, chủ rừng, tổ chức

lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn; phát hiện và ngăn chặn kịp thời những trường hợp vi phạm về phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng; hướng dẫn nhân dân thực hiện trách nhiệm và các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng, huy động các lực lượng chữa cháy rừng trên địa bàn quản lý.

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chính sách về phòng cháy và chữa cháy rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

đ) Thành lập, củng cố Ban chỉ huy, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cấp xã và các Tổ, đội xung kích phòng cháy và chữa cháy tại các địa bàn có rừng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 184/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2006
của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý
sử dụng chung cột điện trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 191/TTr-SCT ngày 10 tháng 4 năm 2023, Công văn số 3275/SCT-QLĐN ngày 8 tháng 6 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6635/BC-STP-KTrVB ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 184/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý sử dụng chung cột điện trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/QĐ-UBND

Quận 4 ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ

trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận- huyện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 tại Tờ trình số 175/TTr-LĐTĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, ý kiến của Phòng Tư pháp về kết quả thẩm định tại Báo cáo số 24/BC-PTP ngày 30 tháng 5 năm 2023 và ý kiến của Phòng Nội vụ về nội dung thẩm định tại Công văn số 237/PNV ngày 05 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4

*(kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Quận 4)*

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương trong khu vực kinh doanh và việc làm; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); tiền công; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân quận dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hằng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 dự thảo các văn bản về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

4. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới, dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, cơ sở trợ giúp trẻ em trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền.

6. Quản lý các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn theo phân cấp.

7. Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân quận quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận; rà soát, kiểm tra, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đối với cán bộ, công chức phường trên địa bàn.

9. Phối hợp với các ngành, đoàn thể xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội.

10. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đối với lĩnh vực phụ trách để kịp

thời đề xuất hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định, văn bản không còn phù hợp thực tế hoặc quy định pháp luật hiện hành.

11. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

12. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn thuộc quận.

13. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân quận và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân Quận 4.

15. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân Quận 4.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân Quận 4 quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 cho phù hợp.

1. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4.

Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Quận 4, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

2. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

3. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy định này, Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm ban hành quyết định cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, chế độ làm việc, quy chế phối hợp trong công tác của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4 có trách nhiệm thực hiện Quyết định ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, chế độ làm việc, chế độ phối hợp của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 4 sau khi được Ủy ban nhân dân Quận 4 ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2533/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực
Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt phương án tái cấu trúc, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1543/TTr-SNN ngày 05 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 02 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi đã được tái cấu trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Danh mục và nội dung chi tiết của 02 quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-boTTHC.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được tái cấu trúc là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được tái cấu trúc khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	Tên quy trình nội bộ
Lĩnh vực: Thủy lợi	
1	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh

**QUY TRÌNH ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 01**

**Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:
Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư,
phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật
liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm
quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu)	01	Bản chính
2	Bản vẽ thiết kế thi công, thuyết minh thiết kế	01	Bản chính
3	Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép	01	Bản chính
4	Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi	01	Bản chính
5	Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	01	Bản sao
6	Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy lợi (Địa chỉ: Lầu 2, số 176 Hai Bà Trưng, phường Đakao, Quận 1 ĐT/Fax: 028.38233811 Email: cctlpcb.snn@tphcm.gov.vn)	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Bộ phận Một cửa	½ ngày làm việc	Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	Chuyển hồ sơ cho lãnh đạo phòng chuyên môn phân công chuyên viên thụ lý thực hiện.
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên thụ lý hồ sơ phòng chuyên môn	16,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Báo cáo kết quả thẩm định, Giấy phép hoặc Văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ: - Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra thực tế hiện trường (khi cần thiết). + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định: dự thảo Báo cáo kết quả thẩm định, Phiếu trình, Giấy phép. + Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định: dự thảo Văn bản từ chối cấp Giấy phép và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét
B3	Xem xét kết quả thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký nháy phiếu trình, công văn trình lãnh đạo Chi cục.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B4	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Chi cục	02 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký phiếu trình, ký duyệt kết quả thẩm định hoặc văn bản thông báo lý do không cấp phép; ký nháy dự thảo giấy phép trình lãnh đạo Sở ký duyệt.
B5	Chuẩn bị hồ sơ trình ký	Văn thư Chi cục	½ ngày làm việc	Hồ sơ trình	- Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành Báo cáo kết quả thẩm định, trình hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký duyệt (trường hợp đủ điều kiện cấp phép). - Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành Văn bản từ chối cấp Giấy phép (trường hợp không đủ điều kiện cấp phép). Chuyển Bộ phận Một cửa trả kết quả.
B6	Tiếp nhận hồ sơ trình ký	Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc	Hồ sơ trình	Tiếp nhận hồ sơ, trình Ban giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký duyệt.
B7	Ký duyệt	Ban giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	02 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét kết quả thẩm định, phiếu trình của Chi cục, ký duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
B8	Ban hành văn bản	Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được ký duyệt	- Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản. - Chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính về Văn thư Chi cục Thủy lợi.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B9	Phát hành văn bản	Văn thư Chi cục	½ ngày làm việc	Hồ sơ đã được ký duyệt	- Nhận hồ sơ; - Chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa.
	Trả kết quả	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Giấy phép hoặc Văn bản trả lời	- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018)
5	BM 05	Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả
6	BM 06	Phiếu kiểm soát quá trình
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 06 năm 2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính./.

BM 01

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
 NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
 CHÍNH CÔNG (hoặc) BỘ PHẬN
 TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm.....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu
 mẫu điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp chưa thiết lập được Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 2 liên; một liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa;
- Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký nhận kết quả tại Bộ phận Một cửa hoặc tại nhà (trụ sở tổ chức) qua dịch vụ bưu chính.

BM 02

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
 NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
 CHÍNH CÔNG (hoặc) BỘ PHẬN
 TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với
 số điện thoại để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu
 điện tử)

BM 03

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
CHÍNH CÔNG (hoặc) BỘ PHẬN
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....
.....
.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu
mẫu điện tử)

TÊN TỔ CHỨC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... .., ngày ... tháng ... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI****Kính gửi:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:

- Nội dung:

- Vị trí của các hoạt động

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ..... ngày..... tháng năm... đến ngày.....tháng..... năm

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP**
(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

QUY TRÌNH ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 02

Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu)	01	Bản chính
2	Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung	01	Bản chính
3	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp	01	Bản chính
4	Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy lợi (Địa chỉ: Lầu 2, số 176 Hai Bà Trưng, phường Đakao, Quận 1 ĐT/Fax: 028.38233811 Email: cctlpcb.snn@tphcm.gov.vn)	11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Tiếp nhận, kiểm tra hồ	Bộ phận Một cửa	½ ngày làm việc	Theo mục I	Tiếp nhận trực tiếp: - Trường hợp hồ sơ đầy

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
	sơ			BM 01 BM 02 BM 03	<p>đủ: lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>phố Hồ Chí Minh và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</p> <p>=> Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ theo quy định.</p> <p>Chuyển hồ sơ cho lãnh đạo phòng chuyên môn phân công chuyên viên thụ lý thực hiện.</p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên thụ lý hồ sơ phòng chuyên môn	5,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Báo cáo kết quả thẩm định, Giấy phép hoặc Văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ: - Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra thực tế hiện trường (khi cần thiết). + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định: dự thảo Báo cáo kết quả thẩm định, Phiếu trình, Giấy phép. + Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định: dự thảo Văn bản từ chối cấp Giấy phép và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, phê duyệt.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B3	Xem xét kết quả thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký nháy phiếu trình, công văn trình lãnh đạo Chi cục.
B4	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Chi cục	01 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký nháy phiếu trình, văn bản kết quả thẩm hoặc văn bản thông báo lý do không cấp phép trình Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt.
B5	Chuẩn bị hồ sơ trình ký	Văn thư Chi cục	½ ngày làm việc	Hồ sơ trình	- Cho sổ, vào sổ, đóng dấu, ban hành Báo cáo kết quả thẩm định, trình hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký duyệt (trường hợp đủ điều kiện cấp phép). - Cho sổ, vào sổ, đóng dấu, ban hành Văn bản từ chối cấp Giấy phép (trường hợp không đủ điều kiện cấp phép). Chuyển Bộ phận Một cửa trả kết quả.
B6	Tiếp nhận hồ sơ trình ký	Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc	Hồ sơ trình	Tiếp nhận hồ sơ, trình Ban giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký duyệt.
B7	Ký duyệt	Ban giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét kết quả thẩm định, phiếu trình của chi cục, ký duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B8	Ban hành văn bản	Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được ký duyệt	- Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản. - Chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính về Văn thư Chi cục Thủy lợi.
B9	Phát hành văn bản	Văn thư Chi cục	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được ký duyệt	- Nhận hồ sơ; - Chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa.
	Trả kết quả	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Giấy phép hoặc Văn bản trả lời	- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
5	BM 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018)
5	BM 05	Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
6	BM 06	Phiếu kiểm soát quá trình
7	//	Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 06 năm 2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính./.

BM 01

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
 NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
 CHÍNH CÔNG (hoặc) BỘ PHẬN
 TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:ngày

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:.....Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ*(Ký và ghi rõ họ tên)***NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ***(Ký và ghi rõ họ tên)**(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu
mẫu điện tử)*

Ghi chú:

- Trường hợp chưa thiết lập được Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 2 liên; một liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa;
- Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký nhận kết quả tại Bộ phận Một cửa hoặc tại nhà (trụ sở tổ chức) qua dịch vụ bưu chính.

BM 02

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
CHÍNH CÔNG** (hoặc) **BỘ PHẬN**
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Địa chỉ:

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với
..... số điện thoại để được hướng dẫn./.**NGƯỜI HƯỚNG DẪN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu
điện tử)

BM 03

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
 NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
 CHÍNH CÔNG (hoặc) BỘ PHẬN
 TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu
mẫu điện tử)*

TÊN TỔ CHỨC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngày ... tháng ... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**Kính gửi:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng điều chỉnh nội dung giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Nội dung:
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng